

**PHỤ LỤC 01**  
**ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG -**  
**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ...../2020/QĐ-UBND, ngày ...../...../2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**A. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU MÀU AN TOÀN**

**1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HÀNH TÍM AN TOÀN**

**1.1. Phần vật tư (tính cho 1 ha)**

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hành tím giống</b>			
1	Giống	kg	5000	Trên cơ sở kết quả thực hiện của dự án “Xây dựng vùng sản xuất hành tím đạt tiêu chuẩn GLOBALG.A.P tại huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng nghiệm thu vào tháng 08/2014” đã xây dựng “Quy trình sản xuất hành tím theo GAP”
2	Màng phủ	cây	30	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1000	
4	Phân NPK	kg	100	
5	Ure	kg	100	
6	Lân	kg	300	
7	Kali	kg	30	
8	Thuốc BVTV, sinh học	đồng	17.500.000	Kết quả điều tra, rà soát điều chỉnh quyết định 09/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017
<b>II</b>	<b>Hành tím thương phẩm</b>			
1	Giống	kg	1200	Trên cơ sở kết quả thực hiện của dự án “Xây dựng vùng sản xuất hành tím đạt tiêu chuẩn GLOBALG.A.P tại huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng nghiệm thu vào tháng 08/2014” đã xây dựng “Quy trình sản xuất hành tím theo GAP”
2	Màng phủ	cây	30	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1000	
4	Phân NPK	kg	700	
5	Ure	kg	200	
6	Lân	kg	300	
7	Kali	kg	100	
8	DAP	kg	50	
9	Thuốc BVTV, sinh học	đồng	34.700.000	Kết quả điều tra, rà soát điều chỉnh quyết định 09/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017

**1.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai: - Hành tím giống - Hành tím thương phẩm	tháng	2 3
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật: - Hành tím giống - Hành tím thương phẩm	lần	3 5
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	mô hình	2 người

**2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HÀNH TÍM THEO HƯỚNG HỮU CƠ****2.1. Phần vật tư (tính cho 1 ha)**

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Ghi chú
1	Giống	kg	1200	Trên cơ sở kết quả thực hiện của dự án “Xây dựng vùng sản xuất hành tím đạt tiêu chuẩn GLOBALG.A.P tại huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng nghiệm thu vào tháng 08/2014” đã xây dựng “Quy trình sản xuất hành tím theo GAP”. Tuy nhiên do mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ nên lượng phân hữu cơ cao hơn, phân hóa học giảm hơn so với mô hình sản xuất hành tím thương phẩm an toàn
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1800	
4	Phân NPK	kg	700	
5	Ure	kg	150	
6	Lân	kg	300	
7	Kali	kg	100	
8	DAP	kg	40	
9	Thuốc BVTV, sinh học	đồng	34.700.000	
10	Phân tích mẫu đất, nước và sản phẩm	mẫu	5 ha/mẫu	

## 2.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	tháng	3
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	5
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	mô hình	2 người

## 3. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY CẢI CỬ AN TOÀN

### 3.1. Phần vật tư (tính cho 1 ha)

Stt	Diễn giải	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Ghi chú
1	Giống	kg	10-15	Giáo trình Cây rau – PGS.TS. Trần Thị Ba, TS. Võ Thị Bích Thủy – NXB Đại học Cần Thơ, 2019
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Urê	kg	44	
4	Phân NPK	kg	63	
5	Kali	kg	25	
6	Thuốc BVTV, sinh học	đồng	9.600.000	Kết quả điều tra, rà soát điều chỉnh quyết định 09/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017

### 3.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	tháng	2
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	4
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	mô hình	2 người

## 4. MÔ HÌNH SẢN XUẤT KHOAI LANG AN TOÀN

### 4.1. Phần vật tư (tính cho 1 ha)

Stt	Diễn giải	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Ghi chú
1	Giống	cây giống	30.000	Quy trình kỹ thuật sản xuất khoai lang của Chi cục Trồng trọt và BVTV tỉnh Vĩnh Long
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000-5.000	
3	Vôi bột	kg	500	

4	Urê	kg	250	
5	Lân	kg	650	
7	Kali	kg	200	
8	Thuốc BVTV, sinh học	đồng	17.800.000	Kết quả điều tra, rà soát điều chỉnh quyết định 09/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017

#### 4.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	5
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	mô hình	2 người

### 5. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY BẮP AN TOÀN

#### 5.1. Phần vật tư (tính cho 1 ha)

Stt	Diễn giải	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Ghi chú
1	Giống	kg	35-40	Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
3	Urê	kg	250	
4	Lân	kg	450	
5	Kali	kg	100	
6	Phân bón lá	lít	2	
7	Thuốc BVTV, sinh học	đồng	4.000.000	Kết quả điều tra, rà soát điều chỉnh quyết định 09/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017

#### 5.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	5
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	mô hình	2 người

## 6. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY ỚT CAY AN TOÀN

### 6.1. Phần vật tư (tính cho 1 ha)

Stt	Diễn giải	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Ghi chú
1	Giống	kg	0,15-0,25	Giáo trình Cây rau – PGS.TS. Trần Thị Ba, TS. Võ Thị Bích Thủy – NXB Đại học Cần Thơ, 2019
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi bột	kg	1.500	
4	Phân NPK	kg	900	
5	Kali	kg	175	
6	Thuốc BVTV, sinh học	đồng	32.000.000-47.000.000	Kết quả điều tra, rà soát điều chỉnh quyết định 09/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017

### 6.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	tháng	7
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	7
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	mô hình	2 người

## 7. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY DƯA HẦU AN TOÀN

### 7.1. Phần vật tư (tính cho 1 ha)

Stt	Diễn giải	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Ghi chú
1	Giống	kg	0,5-0,6	Giáo trình Cây rau – PGS.TS. Trần Thị Ba, TS. Võ Thị Bích Thủy – NXB Đại học Cần Thơ, 2019
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000-2.000	
3	Vôi bột	kg	500-700	
4	Urê	kg	50	
5	Phân NPK	kg	800	
6	Kali	kg	100	
	Thuốc BVTV, sinh học	đồng	9.000.000	Kết quả điều tra, rà soát điều chỉnh quyết định 09/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017

**7.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	tháng	2
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	4
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	mô hình	2 người

**B. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA****1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA THEO KỸ THUẬT “3 GIẢM 3 TĂNG”, “1 PHẢI 5 GIẢM”****1.1. Phần vật tư (tính trên 1 ha)**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Cơ sở căn cứ
1	Giống	kg	100	Tham khảo định mức phân bón theo quy trình 3 giảm – 3 tăng, 1 phải 5 giảm của dự án Vnsat
2	Vôi	kg	300-500	
3	Ure	kg	100	
4	DAP hoặc Lân	kg	60 hoặc 300	
5	Kali	kg	30	
6	NPK ( 20-20-15)	kg	120	
7	Phân hữu cơ	kg	300	
8	Thuốc BVTV	đồng	4.000.000	Theo kết quả điều tra Sở Tài chính

**1.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	6
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình	mô hình	2 người

## 2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA THEO HƯỚNG HỮU CƠ

### 2.1. Phần vật tư (tính trên 1 ha)

ST T	Hạn mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Cơ sở căn cứ
1	Giống	kg	100	Tham khảo định mức phân bón theo quy trình 3 giảm – 3 tăng, 1 phải 5 giảm của dự án Vnsat
2	Vôi	kg	300 -500	
3	Ure	kg	80	
4	DAP hoặc Lân	kg	40 hoặc 300	
5	Kali	kg	20	
6	NPK	kg	90	
7	Phân hữu cơ	kg	600	
8	Thuốc BVTV	đồng	4.000.000	Theo kết quả điều tra Sở Tài chính
9	Phân tích mẫu đất, nước và sản phẩm	mẫu	5 ha/ 1 mẫu	Tham khảo từ các mô hình đã thực hiện trong đề án Phát triển sản xuất lúa đặc sản

### 2.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	6
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình	mô hình	2 người

## 3. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA ĐẠT CHỨNG NHẬN HỮU CƠ

### 3.1. Phần vật tư (tính trên 1 ha)

ST T	Hạn mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Cơ sở căn cứ
<b>1</b>	<b>Năm thứ 1</b>			
	Giống	kg/ha/2 vụ	200	Tham khảo quy trình lúa hữu cơ của công ty Đại Dương Xanh thực
	Phân hữu cơ	kg/ha/2 vụ	1.800 - 2.200	
	Vôi	Kg/ha/2 vụ	600 -1.000	

	Lân nung chảy	Kg/ha/2 vụ	600 -1.000	hiện tại THT sản xuất khóm 5, phường 1, Thị xã Ngã 5
	Thuốc BVTV	đồng/ha/2 vụ	8.000.000	
<b>2</b>	<b>Năm thứ 2</b>			
	Giống	kg/ha/2 vụ	200	
	Phân hữu cơ	kg/ha/2 vụ	1.800 - 2.200	
	Vôi	Kg/ha/2 vụ	600 -1.000	
	Lân nung chảy	Kg/ha/2 vụ	600 -1.000	
	Thuốc BVTV	đồng/ha/2 vụ	8.000.000	
<b>3</b>	<b>Năm thứ 3</b>			
	Giống	kg/ha/2 vụ	200	
	Phân hữu cơ	kg/ha/2 vụ	1.800 - 2.200	
	Vôi	Kg/ha/2 vụ	600 -1.000	
	Lân nung chảy	Kg/ha/2 vụ	600 -1.000	
	Thuốc BVTV	đồng/ha/2 vụ	8.000.000	
4	Phân tích mẫu đất, nước	mẫu	5 ha/ 1 mẫu	
5	Phân tích mẫu sản phẩm	mẫu	1 hộ/ 1 mẫu	
6	Thuê tư vấn hướng dẫn thực hiện sản xuất lúa đạt chứng nhận hữu cơ	lần/MH/ 3 năm	từ 10 ha trở lên	
7	Thuê tổ chức chứng nhận lúa hữu cơ	lần/MH	từ 10 ha trở lên	

### 3.2. Phân triển khai (tính trên mô hình)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	năm	3
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc/ MH	1
3	Tập huấn kỹ thuật	3 năm/ 6 vụ	6 lần/ vụ
4	Hội thảo	cuộc/ MH	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình	3 năm/ MH	2 người
4	Cán bộ xã hỗ trợ theo dõi mô hình	3 năm/ MH	1 người



#### 4. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA ĐẠT TIÊU CHUẨN GAP (VietGAP, GLOBAL GAP...)

##### 4.1. Phần vật tư (tính trên 1 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Cơ sở căn cứ
1	Giống	kg	100	Tham khảo theo định mức phân bón theo quy trình 3 giảm – 3 tăng, 1 phải 5 giảm của dự án Vnsat
2	Vôi	kg	300 -500	
3	Ure	kg	100	
4	DAP hoặc lân	kg	60 hoặc 300	
5	Kali	kg	30	
6	NPK	kg	120	
7	Phân hữu cơ	kg	300	
8	Thuốc BVTV	đồng	4.000.000	Theo kết quả điều tra Sở Tài chính
9	Xây dựng cơ sở vật chất (bao gồm Nhà kho, nhà vệ sinh, điểm pha thuốc, BHLĐ, tủ y tế, thùng chứa bao bì thuốc BVTV, bảng mô hình, bảng cảnh báo ....)	hộ	1 bộ cơ sở vật chất/ 1hộ	Tham khảo từ các mô hình đã thực hiện trong đề án Phát triển sản xuất lúa đặc sản
10	Phân tích mẫu đất, nước và sản phẩm	mẫu	5 ha/ 1 mẫu	
11	Đối với Phân tích sản phẩm GLOBAL GAP	mẫu	15 mẫu	
12	Thuê tư vấn hướng dẫn thực hiện theo tiêu chuẩn GAP	lần/MH	từ 20 ha trở lên	
13	Thuê tổ chức chứng nhận GAP	lần/MH	từ 20 ha trở lên	

##### 4.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	6
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình	MH	2 người
6	Hỗ trợ cán bộ xã theo dõi mô hình	MH	1 người

## 5. XÂY DỰNG MÔ HÌNH CANH TÁC LÚA-KẾT HỢP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

### 5.1. Phần vật tư cho cây lúa (tính trên 1 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Cơ sở căn cứ
1	Giống lúa	kg	100	Tham khảo theo định mức phân bón theo quy trình 3 giảm – 3 tăng, 1 phải 5 giảm của dự án Vnsat
2	Vôi	kg	300-500	
3	Ure	kg	70	
4	DAP hoặc Lân	kg	40 hoặc 300	
5	Kali	kg	30	
6	NPK	kg	100	
7	Phân hữu cơ	kg	300	
8	Thuốc BVTV	đồng	4.000.000	Theo kết quả điều tra Sở Tài chính

### 5.2. Phần triển khai mô hình cho cây lúa (tính trên mô hình)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	lần	6
4	Hội thảo	cuộc	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình	MH	2 người

## C. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY ĂN TRÁI

### 1. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CAM, QUÝT

#### 1.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	600	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN)
	Giống trồng dặm	cây	30	
	Phân hữu cơ	kg	1.000	
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	700	
	Kali Clorua	kg	250	
	N-P-K	kg	100	
	Vôi	kg	500	

	Thuốc BVTV	đồng	3.333.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Dự án phát triển cây ăn trái đặc sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2018 - 2021 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 1295A/QĐ- UBND)
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Urê	kg	300	
	Lân	kg	750	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	6.666.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Urê	kg	300	
	Lân	kg	800	
	Kali Clorua	kg	300	
	N-P-K	kg	200	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ tư	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Urê	kg	300	
	Lân	kg	800	
	Kali Clorua	kg	300	
	N-P-K	kg	200	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND

**1.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)**

Nội dung	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	5	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tổng kết mô hình	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	2 người

**2. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM BƯỞI****2.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)**

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	400	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Giống trồng dặm	cây	20	
	Phân hữu cơ	kg	1.000	
	Urê	kg	150	
	Lân	kg	300	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	100	
	Vôi	kg	500	
Thuốc BVTV	đồng	3.333.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	300	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
Thuốc BVTV	đồng	6.666.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	250	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm sóc năm	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	250	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	250	

thứ tư	N-P-K	kg	150	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	

## 2.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Nội dung	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	5	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tổng kết mô hình	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	2 người

## 3. MÔ HÌNH GHÉP CẢI TẠO: BƯỞI

### 3.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
Năm thứ nhất	Mắt ghép(48 mắt/cây)	mắt	19.200	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Dây ghép	kg	6	
	Phân hữu cơ	kg	2.000	
	Urê	kg	150	
	Lân	kg	300	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	3.333.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	6.666.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Urê	kg	250	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	250	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
		Thuốc BVTV	đồng	

				1295A/QĐ-UBND
--	--	--	--	---------------

### 3.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Nội dung	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	5	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tổng kết mô hình	lần	3	1 năm tổng kết 1 lần
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	2 người

## 4. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH NHẪN

### 4.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	400	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Giống trồng dặm	cây	20	
	Phân hữu cơ	kg	1.000	
	Urê	kg	100	
	Lân	kg	250	
	Kali Clorua	kg	100	
	N-P-K	kg	100	
	Vôi	kg	500	
	Thuốc BVTV	đồng	3.333.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	150	
	Lân	kg	300	
	Kali Clorua	kg	150	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	6.666.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	150	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số:
	Urê	kg	200	

sóc năm thứ tu	Lân	kg	400	3073/QĐ-BNN-KHCN
	Kali Clorua	kg	150	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND

#### 4.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Nội dung	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	5	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tổng kết mô hình	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	2 người

### 5. MÔ HÌNH GHÉP CẢI TẠO: NHÃN

#### 5.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
Năm thứ nhất	Mắt ghép(48 mắt/cây)	mắt	19.200	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Dây ghép	kg	6	
	Phân hữu cơ	kg	2.000	
	Urê	kg	150	
	Lân	kg	200	
	Kali Clorua	kg	100	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
Thuốc BVTV	đồng	3.333.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Urê	kg	250	
	Lân	kg	300	
	Kali Clorua	kg	150	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
Thuốc BVTV	đồng	6.666.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm sóc năm thứ	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Urê	kg	250	
	Lân	kg	350	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	

ba	Vôi	kg	750	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
	Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	

## 5.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Nội dung	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	5	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tổng kết mô hình	lần	3	1 năm tổng kết 1 lần
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	2 người

## 6. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH XOÀI

### 6.1 Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	300	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Giống trồng dặm	cây	15	
	Phân hữu cơ	kg	1.000	
	Urê	kg	100	
	Lân	kg	250	
	Kali Clorua	kg	100	
	N-P-K	kg	100	
	Vôi	kg	500	
Thuốc BVTV	đồng	3.333.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	150	
	Lân	kg	300	
	Kali Clorua	kg	150	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
Thuốc BVTV	đồng	6.666.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	



Chăm sóc năm thứ Tư	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	

## 6.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Nội dung	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	5	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tổng kết mô hình	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	2 người

## 7. MÔ HÌNH GHÉP CẢI TẠO: XOÀI

### 7.1 Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú	
Năm thứ nhất	Mắt ghép(48 mắt/cây)	mắt	14.400	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Dây ghép	kg	5	
	Phân hữu cơ	kg	2.000	
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	250	
	Kali Clorua	kg	100	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
Thuốc BVTV	đồng	3.333.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	250	
	Lân	kg	300	
	Kali Clorua	kg	150	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
Thuốc BVTV	đồng	6.666.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số:
	Urê	kg	250	

sóc năm thứ ba	Lân	kg	350	3073/QĐ-BNN- KHCN
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	10.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND

## 7.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Nội dung	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	5	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tổng kết mô hình	lần	3	1 năm tổng kết 1 lần
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	2 người

## 8. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH VỤ SỬA

### 8.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	300	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Giống trồng dặm	cây	15	
	Phân hữu cơ	kg	1.000	
	Urê	kg	100	
	Lân	kg	200	
	Kali Clorua	kg	100	
	N-P-K	kg	100	
	Vôi	kg	500	
Thuốc BVTV	đồng	3.333.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND	
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Urê	kg	150	
	Lân	kg	300	
	Kali Clorua	kg	150	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	5.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN- KHCN
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	

	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	8.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ tư	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	8.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND

## 8.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Nội dung	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	5	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tổng kết mô hình	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	2 người

## 9. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH MĂNG CÀU

### 9.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	600	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Giống trồng dặm	cây	30	
	Phân hữu cơ	kg	1.000	
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	700	
	Kali Clorua	kg	200	
	N-P-K	kg	100	
	Vôi	kg	500	
	Thuốc BVTV	đồng	3.333.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	300	
	Kali Clorua	kg	250	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	

	Thuốc BVTV	đồng	5.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	300	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	300	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	8.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND
Chăm sóc năm thứ tư	Phân hữu cơ	kg	2.000	Theo Quyết định số: 3073/QĐ-BNN-KHCN
	Urê	kg	300	
	Lân	kg	400	
	Kali Clorua	kg	300	
	N-P-K	kg	150	
	Vôi	kg	750	
	Thuốc BVTV	đồng	8.000.000	Quyết định số: 1295A/QĐ-UBND

### 9.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Nội dung	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	5	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tổng kết mô hình	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	2 người

**PHỤ LỤC 02**  
**ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN KHUYẾN**  
**NÔNG - LĨNH VỰC CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ...../2020/QĐ-UBND, ngày ..../...../2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**A. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ**

**1. CHĂN NUÔI GÀ THỊT**

1-Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1-Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Gà thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$ - Khối lượng xuất chuồng: gà lông trắng $\geq 2,0$ kg/7 tuần tuổi; gà lông màu $\geq 1,6$ kg/12 tuần tuổi - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: gà lông trắng $\leq 2,2$ kg; gà lông màu $\leq 2,8$ kg
2	Số con/điểm trình diễn	Con	2.000 - 5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	Con	500 - 1.000	
1.2-Giống, vật tư cho gà thịt (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	1	
2	TAHH gà 0-3 tuần tuổi			
	- Gà lông trắng	Kg	0,8	Đạm 21-22%
	- Gà lông màu	Kg	0,7	
3	TAHH gà 4 tuần tuổi-xuất chuồng			
	- Gà lông trắng	Kg	4,5	Đạm 17-18%
	- Gà lông màu	Kg	4,5	
4	Vacxin	Liều	4	(1) Gum; (1) New; (1) IB; (1) cúm GC
5	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	
6	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo	Lít	0,5	

	quy định)			
<b>1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
<b>1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
<b>2- Tập huấn ngoài mô hình</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$	
<b>3- Tuyên truyền, nhân rộng</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
2	Biên báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## 2. CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

<b>1- Xây dựng mô hình trình diễn</b>				
<b>1.1- Yêu cầu chung</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ $\geq 90\%$
			- Gà bố mẹ	- Năng suất trứng/mái: + Gà nội $\geq 120$ quả + Gà hướng thịt $\geq 160$ quả + Gà hướng trứng $\geq 200$ quả

				- Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng
2	Số con/điểm trình diễn	Con	1.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	Con	200 - 1000	
<b>1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	1	
2	TAHH gà 0-6 tuần tuổi (42 ngày)			
	- Gà hướng thịt	Kg	2,2	Đạm 18-21%
	- Gà hướng trứng	Kg	1,8	
3	TAHH gà 7-20 tuần tuổi			
	- Gà hướng thịt	Kg	10,50	Đạm 15-16%
	- Gà hướng trứng	Kg	8	
4	TAHH gà 21-45 tuần tuổi			
	- Gà hướng thịt	Kg	24	Đạm 17 - 18%
	- Gà hướng trứng	Kg	20	
5	Vacxin	Liều	13	(3) Gum (4) New; (4) IB; (2) Cúm GC
6	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	
7	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,25	
<b>1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
<b>1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Biên báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## B. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỦY CẦM

### 1. CHĂN NUÔI VỊT THỊT

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Vịt thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống giết thịt $\geq 92\%$ - Khối lượng xuất chuồng: vịt lai $\geq 2,5\text{kg}/10$ tuần tuổi; vịt ngoại $\geq 3\text{kg}/8$ tuần tuổi - Tiêu tốn TA/kg tăng khối lượng: vịt lai $\leq 3,0$ kg; vịt ngoại $\leq 2,8\text{kg}$
2	Số con/điểm trình diễn	Con	2.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	Con	500 - 1.000	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	1	
2	TAHH vịt 0-3 tuần tuổi	Kg	1,5	Đạm 20-22%
3	TAHH vịt 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg	7	Đạm 18-19%



4	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	
5	Vacxin	Liều	3	(1) Dịch tả, Viêm gan (1), (1) Cúm GC
6	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,5	
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo mô hình (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 1$	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 29$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
2	Biên báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## 2. CHĂN NUÔI VỊT SINH SẢN

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Vịt bố mẹ	- Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$ - Năng suất trứng/mái: hướng thịt $\geq 180$ quả; hướng trứng $\geq 250$ quả

2	Số con/điểm trình diễn	Con	1.000 - 4.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	Con	200 - 500	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	1	
2	TAHH vịt 0-8 tuần tuổi			
	- Vịt hướng trứng	Kg	3,5	Đạm 18-20%
	- Vịt hướng thịt	Kg	6	Đạm 20-22%
3	TAHH vịt 9-20 tuần tuổi			
	- Vịt hướng trứng	Kg	6,5	Đạm 14-15%
	- Vịt hướng thịt	Kg	16	Đạm 15-15,5%
4	TAHH vịt 21- 45			
	- Vịt hướng trứng	Kg	27	Đạm 18 -19%
	- Vịt hướng thịt	Kg	37	
5	Vacxin	Liều	5	(2) dịch tả, (1) Viêm gan, (2) cúm GC
6	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	
7	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,5	
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$	

3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Biển báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## C. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO

### 1. CHĂN NUÔI HEO THỊT

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Heo thương phẩm	- Khối lượng heo thương phẩm $\geq 20\text{kg}$ - Khả năng tăng khối lượng cơ thể heo lai (nội x ngoại) $\geq 500$ , heo ngoại $\geq 700\text{g/con/ngày}$ - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng KLCT heo lai (nội x ngoại) $\leq 3,0 \text{ kg}$ ; heo ngoại $\leq 2,8 \text{ kg}$
2	Số con/điểm trình diễn	Con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	Con	10 - 40	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống	Kg	20	Mức hỗ trợ tính theo KL heo 20kg/con
2	TAHH heo thịt giai đoạn 20kg – xuất chuồng	Kg	175	Đạm 14-18%
3	Vacxin	Liều	6	(4) Các bệnh đỏ, (1) LMLM, (1) Tai xanh
4	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15	
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú

1	Thời gian nuôi	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
2	Biển báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## 2. CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT</li> <li>- Heo bố mẹ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Heo cái hậu bị 50 kg/con; đực hậu bị <math>\geq 90</math> kg/con (sau khi kiểm tra NS cá thể)</li> <li>- Tuổi đẻ lứa đầu <math>\leq 12</math> tháng</li> <li>- KL heo con sơ sinh: heo ngoại <math>\geq 1,2</math> kg/con; heo lai <math>\geq 0,8</math> kg/con</li> <li>- Số con cai sữa lứa 1: <math>\geq 8,0</math> con/lứa</li> <li>- Số con cai sữa lứa 2: <math>\geq 8,5</math> con/lứa</li> </ul>
2	Số con/điểm trình diễn	Con	20 - 100	

3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	Con	3 - 10	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống ban đầu			Liều tinh SX trong vùng $\geq$ 800 liều/năm
	Heo đực	Kg	90	
	Heo cái	Kg	50	
2	Vật tư TTNT	Liều	2	Hộ đã có heo giống
3	Vacxin	Liều	9	(4) các bệnh đỏ, (1) Parvo, (1) Lepto, (1) Suyễn, (1) LMLM, (1) Tai xanh
4	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	20	
6	TAHH heo cái hậu bị			
	- Heo ngoại	Kg	218	Đạm 13-15%
	- Heo lai	Kg	120	
7	TAHH heo con			
	- Lúa 1	Kg	40	Đạm 18-20%
	- Lúa 2	Kg	42,5	
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 1$	tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 29$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Biên báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

### 3. CHĂN NUÔI HEO ĐỰC PHỤC VỤ THỤ TINH NHÂN TẠO

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		Đực cuối cùng (sau khi kiểm tra NS cá thể)	- Đực giống có trong danh mục được phép XSKD - Heo đực hậu bị 90kg/con - Tuổi bắt đầu khai thác $\geq$ 10 tháng - 1 đực TTNT cho $\geq$ 200 cái/năm
2	Mức hỗ trợ tối đa/trạm	Con	5	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống ban đầu Heo đực	Kg	90	
2	Thức ăn HH	Kg/ngày	2	
3	Trứng gà sống	Quả	300	
4	Vacxin	Liều	9	(4) Các bệnh đỏ, (1) Parvo, (1) Lepto, (1) Suyễn, (1) LMLM, (1) Tai xanh
5	Hoá chất sát trùng	Lít	20	(đã pha loãng theo quy định)
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo PH, cân điện tử, máy làm nóng môi trường, máy chưng cất, máy xác định tinh trùng quang phổ)	Bộ	1	Máy đã qua kiểm định chất lượng
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (Tủ bảo quản chuyên dụng (tủ bảo ôn), tủ sấy)	Bộ	1	Máy đã qua kiểm định chất lượng
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
<b>1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
<b>2- Tập huấn ngoài mô hình</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$	
<b>3- Tuyên truyền, nhân rộng</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Biên báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## D. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ

### 1. CHĂN NUÔI BÒ SỮA

<b>1- Xây dựng mô hình trình diễn</b>				
<b>1.1- Yêu cầu chung</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT</li> <li>- Hà Lan (Holstein Friesian) thuần hoặc lai</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giống được đưa vào danh mục và tổ hợp lai của chúng</li> <li>- Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống <math>\geq 65\%</math></li> <li>- Năng suất sữa bình quân bò lai <math>\geq 4000\text{kg/con/chu kỳ}</math>, bò thuần <math>\geq 5000\text{kg/con/chu kỳ}</math></li> </ul>
2	Số con/điểm trình diễn	Con	10 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	Con	1 - 5	
<b>1.2-Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương	Ghi chú

			trình	
1	Vật tư TTNT			
	- Tinh đông lạnh	Liều	4	
	- Nito lỏng	Lít	4	
	- Găng tay, ống gen	Bộ	4	
2	TAHH cho bò cái chữa	Kg	540	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong 180 ngày có chữa
<b>1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
<b>1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
<b>2- Tập huấn ngoài mô hình</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$ Yêu cầu	
<b>3- Tuyên truyền, nhân rộng</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Biển báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## 2. CHĂN NUÔI BÒ CÁI TẠO

<b>1- Xây dựng mô hình trình diễn</b>				
<b>1.1- Yêu cầu chung</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Giống bò đực ngoại hoặc lai có trong danh mục giống được phép SXKD - Cái lai và nội	- Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống $\geq 70\%$ ; - Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 93\%$ - Khối lượng bê sơ sinh $\geq 20\text{kg}$



2	Khối lượng			
	- Cái nội	Kg/con	$\geq 170$	
	- Cái lai	Kg/con	$\geq 200$	
	- Đực ngoại, lai	Kg/con	$\geq 300$	1 đực phải đảm bảo phối chửa cho 40 cái
3	Số con/điểm trình diễn	Con	40 - 200	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	20 cái hoặc 01 đực	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Bò đực giống	Kg	300	Hỗ trợ tính theo KL 01 bò đực
2	Vật tư TTNT			Trong trường hợp không sử dụng đực giống
	- Tinh đông lạnh	Liều	2	
	- Nitơ lỏng	Lít	2	
	- Găng tay, ống gen	Bộ	2	
3	TAHH cho bò cái chửa	Kg	240	Bổ sung 2,0 kg/con/ngày
4	TAHH cho bò đực	Kg	540	Bổ sung 3,0kg/con/ngày
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần

2	Biên báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

### 3. CHĂN NUÔI BÒ VỖ BÉO (áp dụng quy trình vỗ béo đã được công nhận TBKT)

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Đối tượng vỗ béo		- Bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản - Bò, bê nuôi hướng thịt - Bê đực hướng sữa	- Khả năng tăng khối lượng cơ thể $\geq$ 700g/con/ngày
2	Số con/điểm trình diễn	Con	20 - 250	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	5 - 20	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thuốc tẩy KST			
	- Ngoại KST	Liều	1	
	- Giun tròn	Liều	1	
	- Sán lá gan	Liều	1	
2	Thức ăn HH	Kg	270	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày (ưu tiên sử dụng TĂ địa phương)
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$	
<b>3- Tuyên truyền, nhân rộng</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
2	Biển báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

#### 4. CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN

<b>1- Xây dựng mô hình trình diễn</b>				
<b>1.1- Yêu cầu chung</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Giống bò có trong danh mục giống được phép SXKD - Cái lai và nội - Đực ngoại, lai (F2 trở lên)	- Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$
2	Khối lượng			
	- Cái nội, lai	Kg/con	$\geq 180$	1 đực phải đảm bảo phối chữa cho 40 cái
	- Đực ngoại, lai		$\geq 300$	
3	Số con/điểm trình diễn	Con	10 - 80	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	03 cái hoặc 01 đực	
<b>1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Bò cái giống	Kg	180	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 bò cái
2	Bò đực giống	Kg	300	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 bò đực
3	TAHH cho bò cái chữa lứa đầu	Kg	120	Bổ sung 2,0kg/con/ngày
4	TAHH cho bò đực	Kg	540	Bổ sung 3,0kg/con/ngày

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn mô hình	Người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Biển báo	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## E. MÔ HÌNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH CHO VẬT NUÔI

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Đối tượng áp dụng		Đại gia súc, heo, gia cầm, thủy cầm	- Tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ $\geq 95\%$ - Tỷ lệ hộ, cơ sở an toàn dịch bệnh $\geq 95\%$
2	Số hộ/điểm trình diễn	Hộ	30 - 300	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 hộ nuôi và các đối tượng vật nuôi)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú

1	Dụng cụ thú y	Bộ/hộ	1	Xi lanh tiêm, panh, kéo, dụng cụ phun khử trùng, bảo hộ...
2	Tủ bảo quản (chiếc/điểm)	Chiếc	1	Tại các điểm trình diễn
3	Thuốc thú y			
3.1	Phòng bệnh cho Đại Gia súc			
	Vacxin Đại Gia súc	Liều/con	4	LMLM, Tụ huyết trùng (2lần)
	Hoá chất khử trùng	Lít/con	150	Đã pha loãng theo quy định
	Thuốc kháng sinh tổng hợp (10% số gia súc tham gia chương trình)	Liều/con	10	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy, hàm lượng KS theo tiêu chuẩn
	Vôi bột	Kg/con	30	
	Thuốc tẩy KST	Liều/con	2	01 liều đa giá , 01 liều tẩy sán lá gan
3.2	Phòng bệnh cho heo			
	Vacxin heo	Liều/con	12	Tụ Dấu, Dịch tả, Thương hàn, LMLM, Tai xanh (2 lần)
	Hoá chất khử trùng	Lít/con	50	Đã pha loãng theo quy định
	Thuốc kháng sinh tổng hợp (10% số heo tham gia chương trình)	Liều/con	8	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy, hàm lượng KS theo tiêu chuẩn
	Vôi bột	Kg/con	10	
3.3	Phòng bệnh cho gia cầm			
	Vacxin thủy cầm	Liều/con	6	Dịch tả, THT, Cúm GC (2lần)
	Vacxin gia cầm	Liều/con	5	(1) Gum;(1) Đậu;(1) New;(1) IB,(1) cúm GC
	Hoá chất khử trùng	Lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định
	Vôi bột	Kg/con	0,5	
3.4	Thuốc kháng sinh dự phòng (tính cho 01 điểm trình diễn)	Lọ/điểm	300	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy, hàm lượng KS theo tiêu chuẩn

4.5	Thuốc tẩy KST dự phòng (tính cho 01 điểm trình diễn)	Lọ/điểm	500	Liều đa giá cho đại gia súc và heo
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	$\geq 2$	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	$\leq 30$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Biển báo	Chiếc/hộ	1	Cho một số vị trí quan trọng
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	Lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## F. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI TRÂU

### 1. CẢI TẠO ĐÀN TRÂU

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Trâu nội	- Tỷ lệ có chữa/tổng số trâu phối giống $\geq 50\%$ - Khối lượng nghé sơ sinh $\geq 22\text{kg}$ - Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 90\%$
2	Khối lượng			
	- Cái	kg/con	$\geq 300$	1 đực phải đảm bảo phối

	- Đực	kg/con	$\geq 420$	chứa cho 20 cái, Sử dụng đực $\geq 3$ năm tuổi phối trực tiếp
3	Số con/điểm trình diễn	Con	20 - 200	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	20 cái hoặc 01 đực	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Trâu đực giống	kg	420	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 trâu đực
2	TAHH cho trâu đực	kg	270	Bổ sung 1,5kg/con/ngày trong 180 ngày kể từ khi mua trâu về
3	TAHH cho trâu cái chửa	kg	120	Bổ sung 1,0kg/con/ngày trong 120 ngày
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	2	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo mô hình (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình	người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	lần	$\geq 2$	tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	người	$\leq 30$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
2	Biển báo	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## 2. CHĂN NUÔI TRÂU SINH SẢN

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Cái lai hoặc nội - Đực lai hoặc nội	- Tỷ lệ có chữa/tổng số trâu phối giống $\geq$ 65% (lần 1)
2	Khối lượng			
	- Cái nội, lai	kg/con	$\geq 350$	1 đực phải đảm bảo phối chữa cho 10-20 cái
	- Đực nội, lai	kg/con	$\geq 420$	
3	Số con/điểm trình diễn	Con	10 - 20	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	02 cái hoặc 01 đực	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Trâu cái giống	kg	350	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 trâu cái
2	Trâu đực giống	kg	420	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 trâu đực
3	TAHH cho trâu cái	kg	120	Bổ sung 2,0kg/con/ngày
4	TAHH cho trâu đực	kg	540	Bổ sung 3,0kg/con/ngày
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	2	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn mô hình	người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú



1	Số lần tập huấn/mô hình	lần	$\geq 2$	tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	người	$\leq 30$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
2	Biển báo	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## G. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ

### 1. CẢI TẠO ĐÀN DÊ

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Cải lai và nội - Đực ngoại, lai và dê đực Bách Thảo	- Số lứa/cái/năm $\geq 1,6$ , Số con/lứa $\geq 1,7$ - KL sơ sinh: dê $\geq 1,6\text{kg/con}$ - Tỷ lệ nuôi sống đến 3 tháng tuổi $\geq 90\%$
2	Khối lượng			
	- Dê cái	kg/con	$\geq 20$	
	- Dê đực	kg/con	$\geq 35$	1 đực phải đảm bảo phối chửa cho 20 cái
3	Số con/điểm trình diễn	Con	80 - 320	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	20 cái và 01 đực	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Đực giống	kg	35	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 dê đực
2	TAHH cho dê đực giống	kg	24	Bổ sung 0,4kg/con/ngày trong 60 ngày kể từ khi mua về, đậm 14%
3	TAHH dê cái chửa lứa đầu	kg	18	Bổ sung 0,3kg/con/ngày trong 60 ngày chửa, đậm

				14%
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	2	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo mô hình (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	lần	$\geq 2$	tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	người	$\leq 30$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
2	Biển báo	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## 2. CHĂN NUÔI DÊ SINH SẢN

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT</li> <li>- Cái ngoại lai, Bách Thảo</li> <li>- Đực ngoại lai và dê đực Bách Thảo</li> </ul>	KL sơ sinh: dê ngoại $\geq 2\text{kg/con}$ ; dê lai $\geq 1,6\text{kg/con}$
2	Khối lượng			

	- Dê cái ngoại	kg/con	$\geq 25$	1 đực phải đảm bảo phối chửa cho 20-40 cái
	- Dê cái nội và lai		$\geq 20$	
	- Dê đực		$\geq 30$	
3	Số con/điểm trình diễn	Con	30 - 320	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	05 - 10 cái và 01 đực	
<b>1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống			
	- Dê đực	kg	30	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 dê đực
	- Dê cái		20	
2	TAHH cho dê, cừu đực giống	kg	36	Bổ sung 0,4kg/con/ngày trong 90 ngày kể từ khi mua về, đạm 14%
3	TAHH dê, cừu cái chửa lứa đầu	kg	18	Bổ sung 0,3kg/con/ngày trong 60 ngày chửa, đạm 14%
<b>1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	2	01 ngày/lần
<b>1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	1	
<b>2- Tập huấn ngoài mô hình</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	lần	$\geq 2$	tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	người	$\leq 30$	
<b>3- Tuyên truyền, nhân rộng</b>				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
2	Biển báo	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ

				tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

## H. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI ONG

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Ong giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Ong nội/ngoại	- Năng suất mật (đàn/năm) nội $\geq$ 12kg; ngoại $\geq$ 25kg - 3 câu/đàn ong nội; 5 câu/đàn ong ngoại - Khả năng tạo chúa, nhân đàn $\geq$ 2 lần/năm - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong
2	Số đàn/điểm trình diễn	đàn	100-200	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	đàn	20	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 đàn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Ong giống	đàn	1	
2	Đường/đàn	Kg	2	Có thể sử dụng mật
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	3	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	1	01 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô	lần	$\geq$ 2	tối thiểu 01 ngày/lần

	hình			
2	Số học viên/lớp	người	$\leq 30$	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
2	Biển báo	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Viết bài, đưa tin về mô hình	lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ gấp

*\*Ghi chú: Áp dụng Quyết định 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 Quyết định Ban hành tạm thời các định mức kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông trung ương lĩnh vực chăn nuôi.*

**PHỤ LỤC 03**  
**ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG -**  
**LĨNH VỰC THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ...../2020/QĐ-UBND, ngày ...../...../2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ (con/m <sup>2</sup> )	Cỡ giống	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (Tấn/ha)	Ghi chú
					Hệ số (FCR)	Protein (%)		Tỉ lệ sống (%)	Kích cỡ (Gr/con)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>Năm đối tượng nuôi chủ lực (Tôm sú, Tôm Thẻ chân trắng, Cá Tra, Tôm Càng xanh, Artemia)</b>											
<b>1</b>	<b>Tôm Sú (<i>Penaeus monodon</i>)</b>										
1.a		Thâm canh	30	≥ PL15	≤ 1.5	≥ 38	5	≥ 70	≥ 30	≥ 5	
1.b		Bán thâm canh	15	≥ PL15	≤ 1.5	≥ 38	5	≥ 70	≥ 30	≥ 3	
1.c		Luân canh Tôm -Lúa	8	≥ PL15	≤ 1.0	≥ 38	8	≥ 50	≥ 30	≥ 0.7	Cột (6), (9), (11) để xuất điều chỉnh tăng theo sản xuất thực tế.
<b>2</b>	<b>Thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)</b>										
2.a		Siêu thâm canh	≥ 200	≥ PL12	≤ 1.3	≤ 32	3	≥ 80	≥ 17	≥ 18	Cột (3) hình thức nuôi mới khá phổ biến ở Sóc Trăng, định mức (4), (10), (11) để xuất theo sản xuất thực tế.
2.b		Thâm canh	80 ≤ 120	≥ PL12	≤ 1.3	≤ 32	3	≥ 80	≥ 17	≥ 10	Cột (10), (11) để xuất điều chỉnh tăng theo sản xuất thực tế.
2.c		Bán thâm canh	60 ≤ 80	≥ PL12	≤ 1.3	≤ 32	4	≥ 80	≥ 20	≥ 8	Cột (3) hình thức nuôi phổ biến ở Sóc

												Trăng, định mức (4), (8), (10), (11) đề xuất theo sản xuất thực tế.
<b>3</b>	<b>Cá Tra (Pangasius)</b>											
		Thâm canh	30	$\geq 10\text{cm}$	$\leq 1.7$	$\geq 18$	8	$\geq 80$	$\geq 1000$	$\geq 240$		
<b>4</b>	<b>Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)</b>											
4.a		Thâm canh	20	$\geq \text{PL12}$	$\leq 2.5$	$\geq 20$	6	$\geq 50$	$\geq 30$	$\geq 3$		
4.b		Bán thâm canh	10	$\geq \text{PL12}$	$\leq 2.2$	$\geq 20$	6	$\geq 50$	$\geq 30$	$\geq 1.5$		
4.c		Xen canh Lúa -TCX	2.5	$\geq \text{PL15}$	$\leq 1$	$\geq 20$	6	$\geq 60$	$\geq 40$	$\geq 0.55$		Cột (6), (8), (10), (11) đề xuất điều chỉnh tăng theo sản xuất thực tế.
<b>5</b>	<b>Artemia Salina</b>											
		Thâm canh	100 con/L	Nauplii			6			$\geq 0.07$		Quyết định 22/2020/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng
<b>Các loại thủy sản nuôi phổ biến</b>												
<b>Cá đồng</b>												
<b>6</b>	<b>Cá Lóc (Ophiocephalus)</b>											
6.a		Nuôi ao	$\leq 10$	$\geq 8\text{cm}$	$\leq 4$	$\geq 18$	6	$\geq 60$	$\geq 500$	$\geq 40$		
6.b		Nuôi vèo	$\leq 100$ con/m <sup>3</sup>	$\geq 8\text{cm}$	$\leq 4$	$\geq 18$	6	$\geq 60$	$\geq 500$	$\geq 4\text{T}/10$ 0m <sup>2</sup>		
<b>7</b>	<b>Cá Rô đồng (Anabas testudineus)</b>											
7.a		Thâm canh	$\leq 50$	$\geq 5\text{cm}$	$\leq 2$	$\geq 25$	6	$\geq 80$	$\geq 80$	$\geq 30$		
7.b		Bán thâm canh	$\leq 15$	$\geq 5\text{cm}$	$\leq 2$	$\geq 25$	6	$\geq 85$	$\geq 80$	$\geq 10$		
<b>8</b>	<b>Cá Trê vàng (Clarias macrocephalus)</b>											
8.a		Bán thâm canh	$\leq 10$	$\geq 5\text{cm}$	$\leq 2$	$\geq 25$	8	$\geq 60$	$\geq 100$	$\geq 5$		Đối tượng nuôi khá phổ biến ở Sóc Trăng, định mức đề xuất theo sản
8.b		Xen canh Lúa - Cá	$\leq 1$	$\geq 5\text{cm}$	$\leq 1$	$\geq 25$	8	$\geq 50$	$\geq 200$	$\geq 1$		

											xuất thực tê.
<b>9</b>	<b>Cá Sặc rằn (<i>Trichogaster pectoralis</i>)</b>										
9.a		Bán thâm canh	$\leq 20$	$\geq 5\text{cm}$	$\leq 4$	$\geq 25$	8	$\geq 70$	$\geq 100$	$\geq 10$	
9.b		Xen canh Lúa - Cá	$\leq 0.5$	$\geq 5\text{cm}$	$\leq 1$	$\geq 25$	8	$\geq 60$	$\geq 100$	$\geq 0.5$	Cột (3) hình thức nuôi phổ biến ở Sóc Trăng, định mức đề xuất theo sản xuất thực tê.
<b>Cá nước ngọt</b>											
<b>10</b>	<b>Cá rô phi (<i>Tilapia</i>)(<i>Oreochromis niloticus</i>)</b>										
10.a		Thâm canh	$\leq 10$	$\geq 2\text{cm}$	$\leq 1.3$	$\geq 18$	6	$\geq 70$	$\geq 500$	$\geq 35$	Cột (3), (4), (5), (6), (8), (11) đề xuất điều chỉnh cho phù với sản xuất thực tê cá giống rô phi đơn tính.
10.b		Bán Thâm canh	$\leq 4$	$\geq 2\text{cm}$	$\leq 1.3$	$\geq 18$	6	$\geq 70$	$\geq 500$	$\geq 14$	Cột (3), (4), (5), (6), (8), (11) đề xuất điều chỉnh cho phù với sản xuất thực tê cá giống rô phi đơn tính.
10.c		Xen canh Lúa - Cá	$\leq 0.5$	$\geq 5\text{cm}$	$\leq 0.5$	$\geq 18$	5	$\geq 70$	$\geq 300$	$\geq 1$	
<b>11</b>	<b>Cá Thát lát (<i>Notopterus notopterus</i>)</b>										
		Thâm canh	9	$\geq 2\text{cm}$	$\leq 3.5$	$\geq 20$	$\leq 12$	$\geq 70$	$\geq 200$	$\geq 12$	
<b>Cá nước lợ</b>											
<b>12</b>	<b>Cá Bống kèo (<i>Pseudapocrypter lanceolatus</i>)</b>										
		Thâm canh	$\leq 100$	$\geq 3\text{cm}$	$\leq 1,2$	$\geq 18$	5	$\geq 45$	$\geq 20$	$\geq 9$	
<b>Thủy sản khác</b>											
<b>13</b>	<b>Ếch (<i>Rana rugulosa</i>)</b>										
		Nuôi vèo	$\leq 80$	$\geq 20\text{gr}$	$\leq 1.8$	$\geq 25$	4	$\geq 60$	$\geq 300$	$\geq$	



										13Kg/ m <sup>2</sup>	
<b>14</b>	<b>Cua Biên (<i>Scylla cerata</i>)</b>										
		Nuôi ao	≤ 1	≥ 1,2cm	≤ 2.0	≥ 30	5	≥ 50	≥ 300	≥ 1.5	Cột (6), (7) đề xuất thay đổi định mức theo dùng thức ăn công nghiệp thay cho cá tạp.
<b>15</b>	<b>Lươn (<i>Flat alba</i>)</b>										
		Nuôi bể	≤ 60	≥ 15	≤ 4	≥ 25	12	≥ 60	≥ 300	≥ 10Kg/ m <sup>2</sup>	
<b>16</b>	<b>Ba ba (<i>Tryonix spp</i>)</b>										
		Nuôi ao,bể	≤ 2	≥ 100gr	≤ 10	Cá tạp	12	≥ 70	≥ 1.200	≥ 12	

**I. Định mức triển khai các mô hình thủy sản**

TT	Đối tượng, hình thức nuôi	Yêu cầu							Ghi chú
		Diện tích (Ha)	Thời gian triển khai (tháng)	CBKT chỉ đạo		Tập huấn/triển khai	Hội thảo đầu bờ/ tham quan	Hội thảo tổng kết	
				Số lượng	Lượt đi/tháng				
<b>1</b>	<b>Tôm Sú (<i>Penaeus monodon</i>)</b>								
	Thâm canh	1	6	1	4	1	1	1	
	Bán thâm canh	1.5	6	1	4	1	1	1	
	Luân canh Tôm -Lúa	3	9	2	4	2	1	1	
<b>2</b>	<b>Thế chân trắng (<i>Lipopenaeus vannamei</i>)</b>								
	Siêu thâm canh	0,2	4	1	4	1	1	1	
	Thâm canh	0,5	4	1	4	1	1	1	
	Bán thâm canh	1	5	1	4	1	1	1	
<b>3</b>	<b>Cá Tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>)</b>								
	Thâm canh	1	9	1	3	1	1	1	
<b>4</b>	<b>Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)</b>								
	Thâm canh	1	6	1	3	1	1	1	
	Bán thâm canh	1	6	1	3	1	1	1	
	Xen canh Tôm -Lúa	1	6	1	3	1	1	1	
<b>5</b>	<b>Artemia Salina</b>								
	Thâm canh	1	6	1	2	1	1	1	
<b>6</b>	<b>Cá Lóc (<i>Ophiocephalus</i>)</b>								
	Nuôi ao	0,5	7	1	2	1	1	1	
	Nuôi Vèo	100m <sup>2</sup>	7	1	2	1	1	1	
<b>7</b>	<b>Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>)</b>								
	Bán thâm canh	0,5	7	1	2	1	1	1	
	Thâm canh	0,5	7	1	2	1	1	1	
<b>8</b>	<b>Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>)</b>								
	Bán thâm canh	0,5	9	1	2	1	1	1	
	Xen canh	1	9	1	2	1	1	1	
<b>9</b>	<b>Cá Sặc rằn (<i>Trichogaster pectoralis</i>)</b>								
	Bán thâm canh	0,5	9	1	2	1	1	1	
	Xen canh	1	9	1	2	1	1	1	
<b>10</b>	<b>Cá Rô phi (<i>Tilapia</i>)(<i>Oreochromis niloticus</i>)</b>								

Diện tích (ha) được tính trên phần diện tích mặt nước nuôi để thả giống, **không tính phần diện tích** ao lắng, ao xử lý nước, kênh dẫn, kênh chứa nước, chứa chất thải và các công trình phụ trợ khác (diện tích các công trình phụ này được bổ sung thêm cho phù hợp theo Quy chuẩn Việt Nam được xây dựng trong Tiêu chí chọn địa điểm, chọn hộ để đảm bảo thực hiện mô hình (QCVN 02-19:2014/BNNPTNT đối với tôm nước lợ; (QCVN 02-20:2014/BNNPTNT đối với cá Tra). Phụ cấp hoặc công tác phí cho cán bộ chỉ đạo kỹ thuật tính theo định mức 01 đơn vị diện tích và định mức thời gian triển khai. Thời gian tập huấn/triển khai, hội thảo/tham quan, hội nghị tổng kết được tính 01 ngày/lần tổ

	Thâm canh	1	7	1	2	1	1	1	chức.	
	Bán thâm canh	1	7	1	2	1	1	1		
	Xen canh	1	6	1	2	1	1	1		
<b>11</b>	<b>Cá Thát lát (<i>Notopterus notopterus</i>)</b>									
	Thâm canh	1	≤12	1	2	1	1	1		
<b>12</b>	<b>Cá Bông kèo (<i>Pseudapocrypter lanceolatus</i>)</b>									
	Nuôi ao	1	6	1	2	1	1	1		
<b>13</b>	<b>Ếch (<i>Rana rugulosa</i>)</b>									
	Nuôi vèo	0,01	5	1	2	1	1	1		
<b>14</b>	<b>Cua Biển (<i>Scylla cerata</i>)</b>									
	Nuôi ao	1	6	1	2	1	1	1		
<b>15</b>	<b>Lươn (<i>Flat alba</i>)</b>									
	Nuôi bể	0,01	≤12	1	2	1	1	1		
<b>16</b>	<b>Ba ba (<i>Tryonix spp</i>)</b>									
	Nuôi ao bể	0,5	≤12	1	2	1	1	1		

## II. Định mức Cơ sở vật chất, kinh tế, kỹ thuật chi tiết cho một số mô hình nuôi thủy sản

### 1. Đối tượng tôm Sú (*Penaeus monodon*)

#### 1.a) Nuôi tôm Sú thâm canh (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi):

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 -0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 05	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ ao xử lý nước /mô hình	%	≥ 15% DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10% DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước ao nuôi	Mét	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	30	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 15	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Tỉ lệ sống	%	≥ 70	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TÃ/SL tôm	≤ 1.5	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 5	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
10	Cỡ thu hoạch	Gr/con	≥ 30	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
11	Năng suất	T/ha	≥ 5	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
B	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Tính tỉ lệ khấu hao</b>
1	Dàn quạt (Moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	12	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01 -02	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện	Bộ/ao	02	Khấu hao 01 năm

	dùng điện			
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	01- 02	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	01- 02	01 vụ nuôi
7	Công cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	06-08	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</i></b>
1	Cải tạo công trình (Cơ giới) (1ha ao nuôi+ 0,15ha ao lắng+ 0,10ha ao chứa chất thải)	ha	1,25	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	100	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			<b><i>Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 4 triệu đồng/ha (QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN)</i></b>
	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50-100kg/1000m <sup>2</sup> ; bón định kỳ: 10-15kg/1000m <sup>3</sup> x 7-10 ngày/lần)	Tấn	3	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20-30kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤300	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (Cải tạo:1L/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,3-0,5L/1000m <sup>3</sup> )	Lít	≤30	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (Cải tạo: 5-7kg/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,2 - 0,3kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (04 lượt/tháng x 5 tháng x 10 Lít or 1kg/ha)	Lít/Kg	200; 20	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL15; MĐ: 30con/m <sup>2</sup> )	Con	300.000	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
5	Thức ăn (FCR:1.5x 300.000 con x TLS 70% x TL: 30gr/con)	Tấn	9.550	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (12 giờ/ngày x 0.5L/giờ x 12 dàn máy x 150 ngày)	Lít	10.800	Giá theo thời điểm
	Sử dụng motor chạy quạt (12 giờ/ngày x 1kw/giờ x 12 dàn máy x 150 ngày)	Kw	21.600	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw; Lít	1000; 200	Giá theo thời điểm

8	Công lao động (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm
---	--------------------------------------	-------	----	--------------------

1.b) Nuôi tôm Sú bán thâm canh (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi):

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ( $\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ ao xử lý nước /mô hình	%	$\geq 15\%$ DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	$\geq 10\%$ DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước ao nuôi	Mét	$\geq 1$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	15	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 15	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Tỉ lệ sống	%	$\geq 70$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TẤ/SL tôm	$\leq 1.5$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 5$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN;
10	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 30$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
11	Năng suất	T/ha	$\geq 3$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
<b>B</b>	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Cơ sở để tính khấu hao</b>
1	Dàn quạt (Moteur/máy dầu và các phụ kiện)	Dàn/ha	08	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01 -02	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	Mét/ao	150	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	03	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1-2	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
7	Công cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	06-08	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b>Định mức chi phí sản xuất</b>			<b>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</b>

1	Cải tạo công trình (Cơ giới) (1ha ao nuôi+ 0,15ha ao lắng+ 0,10ha ao chứa chất thải)	ha	1,25	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Sân vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	100	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; <b><u>NS cấp ≤ 4 triệu đồng/ha (QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN)</u></b>
	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50 -100kg/1000m <sup>2</sup> ; bón định kỳ: 10-15kg/1000m <sup>3</sup> x 7-10 ngày/lần)	Tấn	2.5	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20-30kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤300	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (Cải tạo:1L/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,3-0,5L/1000m <sup>3</sup> )	Lít	≤30	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (Cải tạo: 5-7kg/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,2 - 0,3kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (04 lượt/tháng x 5 tháng x 5 Lít or 0,5kg/ha)	Lít; Kg	100; 10	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL15; MĐ: 15con/m <sup>2</sup> )	Con	150.000	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
5	Thức ăn (FCR:1.5x 150.000 con x TLS 70% x TL: 30gr/con)	Tấn	4.770	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (12 giờ/ngày x 0.5L/giờ x 08 dàn máy x 150 ngày)	Lít	7.200	Giá theo thời điểm
	Sử dụng motor chạy quạt (12 giờ/ngày x 1kw/giờ x 08 dàn máy x 150 ngày)	Kw	14.400	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm cấp nước	Kw; Lít	500 100	Giá theo thời điểm
8	Công lao động (2 người/ha x 5 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm

1.c) *Luân canh Tôm – Lúa (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi tôm):*

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b><i>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</i></b>			<b><i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i></b>
1	Diện tích ao nuôi ôi/mô hình ( $\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02 - 04	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ ao xử lý nước /mô hình	%	$\geq 15\%$ DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	$\geq 10\%$ DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước ao, mương	Mét	$\geq 1$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	8	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 15 -20	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Tỉ lệ sống	%	$\geq 50$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL tôm	$\leq 1.0$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 5$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN;
10	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 30$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
11	Năng suất tôm	T/ha	$\geq 0.8$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
12	Năng suất lúa (70% DT x 1ha x 450kg/công)	Tấn	3,15	Theo thực tế
<b>B</b>	<b><i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính khấu hao</i></b>
1	Dàn quạt (Moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	04	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	Mét/ao	150	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	02	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	04	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế</i></b>

				+ <i>Chi phí khấu hao trang thiết bị</i>
1	Cải tạo công trình (Cơ giới hoặc thủ công) (0,5 ha ruộng, bờ + 0,15ha ao lắng+ 0,10ha ao chứa chất thải)	ha	0,75	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Sân vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	80	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; <b><u>NS cấp ≤ 4 triệu đồng/ha (QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN)</u></b>
	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50 -100kg/m <sup>2</sup> ; bón định kỳ: 10-15kg/1000m <sup>3</sup> x 10 -15 ngày/lần)	Tấn	2	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20-30kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤150	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (Cải tạo:1L/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,3-0,5L/1000m <sup>3</sup> )	Lít	≤15	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (Cải tạo: 5-7kg/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,2 - 0,3kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (04 lượt/tháng x 5 tháng x 3 Lít or 0,3kg/ha)	Lít; Kg	60; 6	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL15 -20; MĐ: 8 con/m <sup>2</sup> x 1ha)	Con	80.000	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
5	Thức ăn (FCR:1.0x 80.000 con x TLS 50% x TL: 30gr/con )	Tấn	1.210	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (8 giờ/ngày x 0.5L/giờ x 04 dàn máy x 100 ngày)	Lít	1.600	Giá theo thời điểm
	Sử dụng motor chạy quạt (8 giờ/ngày x 1kw/giờ x 04 dàn máy x 100 ngày)	Kw	3.200	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm cấp nước	Kw/Lít	100	Giá theo thời điểm



8	Lúa giống (70% DT x 1ha x150kg/ha)	Kg	105	Sạ trên nền trắng; Giá theo giống lúa và thị trường.
9	Phân, thuốc cho Lúa (70% DT x 1ha x 30.kg/ha)	Kg	210	Giá theo thời điểm; NS: 50% (NĐ 83)
10	Công lao động (2 người/ha x 9 tháng)	Tháng	18	Giá theo thời điểm

## 2. Tôm Thẻ chân trắng (*Lipopenaeus vannamei*)

### 2.a) Tôm thẻ siêu thâm canh có lót bạt đáy, mái che (Quy mô 0,2ha mặt nước, nuôi 2 giai đoạn)

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi lót bạt, mái che/mô hình ( $\leq 0,2$ ha/ao)	Ao/hộ	01- 02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ ao xử lý nước /mô hình	%	$\geq 50$ % DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT và thực tế đảm bảo xử lý đủ nước cấp thường xuyên
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	$\geq 10$ % DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước	Mét	$\geq 1.1$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Ao ương khung sắt lót bạt (50-100m <sup>2</sup> /ao)	Ao/hộ	01	Theo thực tế nuôi tôm 2 giai đoạn
6	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	$\geq 200$	Theo thực tế khảo sát
7	Mật độ ương	Con/m <sup>2</sup>	500 -1000	Thời gian ương $\leq 30$ ngày
8	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 12	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Tỉ lệ sống	%	$\geq 80$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
10	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL tôm	$\leq 1.3$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
11	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 3$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
12	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 12$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
13	Năng suất	T/ha	$\geq 18$	Theo thực tế sản xuất
B	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Cơ sở để tính khấu hao</b>
	<b>Ao nuôi 1000m<sup>2</sup></b>			
1	Dàn quạt (Moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ao	04	Khấu hao 05 năm
2	Hệ thống oxy đáy (máy thổi, ống PVC, đĩa oxy,..)	Bộ/ao	01	Khấu hao 03 năm
3	Máy phát điện dự phòng	Máy/hộ	01	Khấu hao 05 năm

4	Dây điện	Mét/ao	300	Khấu hao 02 năm
5	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	04	Khấu hao 01 năm
6	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
7	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
8	Hệ thống xi – phon đáy	Bộ/ao	01	Khấu hao 05 năm
9	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
10	Sàn cho ăn	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
11	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
12	Chài kiểm tra tôm	Cái/ao	01	Khấu hao 1 năm
13	Bạt trải bờ và đáy ao (dây 0.5 mm)	M <sup>2</sup>	1.500	Khấu hao 03 năm
14	Trụ xi măng, lưới che, lưới rào, dây kẽm	Bộ	01	Khấu hao 03 năm
	Ao ương 50 -100m <sup>2</sup>			
15	Khung sắt, bạt lót	Bộ	01	Khấu hao 05 năm
16	Hệ thống xi-phon	Bộ	01	Khấu hao 05 năm
17	Hệ thống oxy đáy (máy thổi, ống PVC, đĩa oxy,..)	Bộ	01	Khấu hao 03 năm
18	Dàn quạt(Moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Bộ	01	Khấu hao 05 năm
19	Trụ xi măng, lưới che, lưới rào, dây kẽm	Bộ	01	Khấu hao 03 năm
20	Dây điện	Mét/ao	50	Khấu hao 02 năm
21	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	01	Khấu hao 01 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</i></b>
1	Cải tạo công trình (Cơ giới) (làm ao 0,2ha + 0,5 ha ao lắng, ao xử lý + 0,10ha ao chứa chất thải)	ha	0,8 -1	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Đào mới (áp dụng cho 1 đơn vị mô hình có 2 ao nuôi 0,1ha, hệ thống xi phon đáy và hệ thống ao lắng, xử lý, chứa chất thải) + hệ thống ao lót bạt, mái che	Triệu đồng	1.000	Theo thực tế, Khấu hao 03 – 05 năm
	Ao ương (Bể nổi khung sắt, lót bạt 50m <sup>2</sup> , có hệ thống xi-phon, mái che)	Triệu đồng	50	Theo thực tế, Khấu hao 03 – 05 năm
2	Diệt tạp ban đầu trong hệ thống ao xử lý nước 0,5ha (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	50	Theo thực tế

3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; <b><i>NS cấp ≤ 8 triệu đồng/ha (QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN)</i></b>
	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50 -100kg/m <sup>2</sup> ; bón định kỳ: 10-15kg/1000m <sup>3</sup> x 10 -15 ngày/lần)	Tấn	1	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20-30kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤300	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (Cải tạo:1-2L/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,3-0,5L/1000m <sup>3</sup> )	Lít	≤30	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (Cải tạo: 5-7kg/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,2 - 0,3kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (10 lượt/tháng x 3 tháng x 10 Lít or 1kg/ha x 0,2ha)	Lít Kg	60; 6	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Khoáng tạt (10 lượt/tháng x 3 tháng x 30kg or Lít/ha x 0.2ha)	Lít or Kg	180	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL12; MĐ: 200 con/m <sup>2</sup> x 0,2ha)	Con	400.000	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
5	Thức ăn (FCR:1.3x 400.000 con x TLS 80% x TL: 12gr/con)	Tấn	6.940	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	15	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện chạy quạt (20 giờ/ngày x 2.5kw/giờ x 8 dàn x 90 ngày)	Kw	36.000	Giá theo thời điểm
	Điện vận hành oxy đáy (24 giờ/ngày x 3 kw x 2 bộ x 90 ngày)	Kw	12.960	Giá theo thời điểm
	Điện bơm cấp nước	Kw	1.000	Giá theo thời điểm
10	Công lao động (2 người/ha x 4 tháng)	Tháng	8	Giá theo thời điểm

**2.b) Tóm Thẻ thâm canh ao đất (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi):**

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 -0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 05	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ ao xử lý	%	≥ 15% DT	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

	nước /mô hình		nuôi	
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	$\geq 10\%$ DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước ao nuôi	Mét	$\geq 1.1$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	80 -120	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
6	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 12	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
7	Tỉ lệ sống	%	$\geq 80 \leq 120$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL tôm	$\leq 1.3$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
9	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 3$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
10	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 17$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
11	Năng suất	T/ha	$\geq 10$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN
<b>B</b>	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Tính tỉ lệ khấu hao</b>
1	Dàn quạt (Moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	15	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01 -02	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	02	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	02- 02	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	02- 02	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	06-08	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b>Định mức chi phí sản xuất</b>			<b>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</b>
1	Cải tạo công trình (Cơ giới) (1ha ao nuôi+ 0,15ha ao lắng+ 0,10ha ao chứa chất thải)	ha	1,25	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	100	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm: <b><i>NS cấp ≤ 8 triệu đồng/ha (QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN)</i></b>
	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50-100kg/1000m <sup>2</sup> ; bón	Tấn	3	Sử dụng cải tạo và định kỳ

	định kỳ: 10-15kg/1000m <sup>3</sup> x 7- 10 ngày/lần)			
	Chlorine (20-30kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤300	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (Cải tạo:1-2L/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,3-0,5L/1000m <sup>3</sup> )	Lít	≤30	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (Cải tạo: 5-7kg/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,2 - 0,3kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (06 lượt/tháng x 3 tháng x 10 Lít or 1kg/ha)	Lít/Kg	180; 18	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL12; <b>MD: 80con/m<sup>2</sup></b> x 1ha)	Con	800.000	<b>Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)</b>
5	Thức ăn (FCR:1.3x 800.000 con x TLS 80% x TL 17gr/con)	Tấn	13.800	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (14 giờ/ngày x 1L/giờ x 15 dàn máy x 90 ngày)	Lít	18.900	Giá theo thời điểm
	Sử dụng motor chạy quạt (14 giờ/ngày x 2kw/giờ x 15 dàn máy x 90 ngày)	Kw	37.800	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw	800	Giá theo thời điểm
8	Công lao động (2 người/ha x 4 tháng)	Tháng	8	Giá theo thời điểm

**2.c) Nuôi tôm Thẻ bán thâm canh ao đất (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi):**

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (≤ 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 -03	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ ao xử lý nước /mô hình	%	≥ 15% DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10% DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước ao nuôi	Mét	≥ 1.1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	60 -80	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Kích cỡ giống	Postlarva	PL 12	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ

		(PL)		3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Tỉ lệ sống	%	$\geq 80$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL tôm	$\leq 1.3$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 3$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN;
10	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 20$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
11	Năng suất	T/ha	$\geq 8$	QĐ 5124/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
<b>B</b>	<b><i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính khấu hao</i></b>
1	Dàn quạt (Moteur/máy dầu và các phụ kiện)	Dàn/ha	10	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01 -02	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	Mét/ao	150	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	03	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1-2	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	06-08	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</i></b>
1	Cải tạo công trình (Cơ giới) (1ha ao nuôi+ 0,15ha ao lắng+ 0,10ha ao chứa chất thải)	ha	1,25	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	100	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; <b><i>NS cấp <math>\leq 8</math> triệu đồng/ha (QĐ 5124/QĐ- BNN-KHCN)</i></b>
	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50 -100kg/1000m <sup>2</sup> ; bón định kỳ: 10-15kg/1000m <sup>3</sup> x 7-10 ngày/lần)	Tấn	2.5	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20-30kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	$\leq 300$	Sử dụng khi xử lý nước

	Iodine (Cải tạo: 1L/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,3-0,5L/1000m <sup>3</sup> )	Lít	≤15	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (Cải tạo: 5-7kg/1000m <sup>3</sup> , định kỳ: 0,2 - 0,3kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	≤70	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (04 lượt/tháng x 3tháng x 5 Lít or 0,5kg/ha)	Lít; Kg	60; 6	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL12; MĐ: 60con/m <sup>2</sup> )	Con	600.000	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
5	Thức ăn (FCR: 1.3x 600.000 con x TLS 80% x TL: 20gr/con)	Tấn	12.480	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (12 giờ/ngày x 1L/giờ x 10 dàn máy x 90 ngày)	Lít	1.680	Giá theo thời điểm
	Sử dụng motor chạy quạt (12 giờ/ngày x 2kw/giờ x 10 dàn máy x 90 ngày)	Kw	3.360	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm cấp nước	Kw	500	Giá theo thời điểm
8	Công lao động (2 người/ha x 4 tháng)	Tháng	8	Giá theo thời điểm

### 3. Cá Tra (*Pangasius hypothalamus*) thâm canh (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi)

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,5 -1 ha/ao)	Ao/hộ	1- 2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10% DT nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	Mét	≥ 3	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	30	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Kích cỡ giống	Cm/con	10	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Tỉ lệ sống	%	≥ 80	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL Cá	≤ 1.7	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN

8	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 8$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 1$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
10	Năng suất	T/ha	$\geq 240$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
<b>B</b>	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Cơ sở để tính khấu hao</b>
	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1-2	Khấu hao 03 năm
	Ống bơm nước	Mét	40	01 vụ nuôi
	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	02	Khấu hao 03 năm
	Sàn cho ăn	Cái/ha	02	01 vụ nuôi
	Cân thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b>Định mức chi phí sản xuất</b>			<b>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</b>
1	Cải tạo công trình (Cơ giới) (1ha ao nuôi+ 0,10ha ao chứa chất thải)	ha	1,10	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	30	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Sân vét ao cũ	Triệu đồng/ha	05	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	300	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
3	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>	Tấn	1	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
4	Men vi sinh. Gây màu	Kg	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Con giống (Dài 10cm; MĐ: 30con/m <sup>2</sup> x 1ha)	Con	300.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
	Thức ăn (FCR:1.7 x 300.000conx TLS 80% x TL: 1kg/con)	Tấn	400.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
	Nhiên liệu	Lít	500	Giá theo thời điểm
	Công lao động (3 người/ha x 8 tháng)	Tháng	24	Giá theo thời điểm

#### 4. Tôm càng xanh

##### 4.a) Tôm càng xanh Thâm canh (Quy mô 1ha mực nước nuôi)

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>



1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 -0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 05	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	Mét	$\geq 1$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	20	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
4	Kích cỡ giống	Cm	$\geq 2$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Tỉ lệ sống	%	$\geq 50$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL tôm	$\leq 2.5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 6$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 30$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Năng suất	T/ha	$\geq 3$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
<b>B</b>	<b><i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i></b>			<b><i>Tính tỉ lệ khấu hao</i></b>
1	Dàn quạt (Moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	08	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	02	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
7	Cổng cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	04	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</i></b>
1	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
3	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	100	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
4	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50kg/1000m <sup>2</sup> ; bón định kỳ: 10kg/1000m <sup>3</sup> x 5 tháng)	Tấn	1	Giá theo thời điểm
5	Diệt khuẩn (1L/1000m <sup>3</sup> x 1ha)	Lít	10	
6	Vi sinh gây màu	Kg	5	
7	Con giống ( $\geq 2$ cm; MĐ: 20con/m <sup>2</sup> )	Con	200.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
8	Thức ăn (FCR:2.5x 200.000 con x TLS 50% x TL: 30gr/con)	Tấn	7.550	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)

9	Vi sinh (03 lượt/tháng x 6 tháng x 5 lít or 0,5kg/ha)	Lít; Kg	90; 9	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
11	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (6giờ/ngày x 0.5L/giờ x 08 dàn máy x 180 ngày)	Lít	4.320	Giá theo thời điểm
	Sử dụng motor chạy quạt (6 giờ/ngày x 1kw/giờ x 08 dàn máy x 180 ngày)	Kw	8.640	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw; Lít	500	Giá theo thời điểm
12	Công lao động (2 người/ha x 7 tháng)	Tháng	14	Giá theo thời điểm

**4.b) Nuôi tôm Càng xanh bán thâm canh (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi):**

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 -0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 05	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	Mét	$\geq 1$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	10	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
4	Kích cỡ giống	Cm	$\geq 2$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Tỉ lệ sống	%	$\geq 50$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL tôm	$\leq 2.2$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 6$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 30$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Năng suất	T/ha	$\geq 1.5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
<b>B</b>	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Tính tỉ lệ khấu hao</b>
1	Dàn quạt (Motor/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	05	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	02	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm

6	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
7	Cổng cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	04	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</i></b>
1	Cải tạo mới	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Sên vét	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
3	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	100	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
4	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50kg/1000m <sup>2</sup> ; bón định kỳ: 10kg/1000m <sup>3</sup> x 5 tháng)	Tấn	1	Giá theo thời điểm
5	Diệt khuẩn (1L/1000m <sup>3</sup> x 1ha)	Lít	10	
6	Vi sinh gây màu	Kg	5	
7	Con giống ( $\geq 2$ cm; MĐ: 10con/m <sup>2</sup> )	Con	100.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
8	Thức ăn (FCR:2.2x 100.000 con x TLS 50% x TL: 30gr/con)	Tấn	3.330	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
9	Vi sinh (02 lượt/tháng x 6 tháng x 5 Lít or 0,5kg/ha)	Lít; Kg	60; 6	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
11	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (5giờ/ngày x 0.5L/giờ x 05 dàn máy x 180 ngày)	Lít	2.250	Giá theo thời điểm
	Sử dụng motor chạy quạt (5giờ/ngày x 1kw/giờ x 05 dàn máy x 180 ngày)	Kw	4.500	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Lít	250	Giá theo thời điểm
12	Công lao động (2 người/ha x 7 tháng)	Tháng	14	Giá theo thời điểm

**4.c) Xen canh Tôm càng xanh– Lúa (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi tôm):**

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	<b><i>Định mức kinh tế, kỹ thuật</i></b>			<b><i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn</i></b>

	<i>triển khai mô hình</i>			<i>điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ( $\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
4	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	Mét	$\geq 1$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	$\geq 2.5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Kích cỡ giống	Cm	$\geq 2$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Tỉ lệ sống	%	$\geq 50$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL tôm	$\leq 1.0$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 6$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
10	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 40$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
11	Năng suất tôm	T/ha	$\geq 0.55$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
12	Năng suất lúa (70% DT x 1ha x 450kg/1000m <sup>2</sup> )	Tấn	3,15	Theo thực tế
<b>B</b>	<b><i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính khấu hao</i></b>
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	01	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	04	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</i></b>
1	Cải tạo, đào ủi, sên vét			
	Cải tạo, đào mới (bờ và mương)	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	10	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	80	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm
4	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50kg/m <sup>2</sup> x DTbờ,mương 50% x 1 ha + bón định kỳ: 10kg/100m <sup>2</sup> )	Tấn	0,5	Sử dụng cải tạo và định kỳ
4	Con giống (PL15 -20; MĐ: 2.5 con/m <sup>2</sup> x 1ha)	Con	25.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
5	Thức ăn (FCR:1.0x 25.000 con x	Tấn	0.72	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$

	TLS 60% x TL: 40gr/con )			(NĐ 83)
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	3	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu	Lít	50	Giá theo thời điểm
8	Lúa giống (70% DT x 1ha x 150kg/ha)	Kg	105	Sạ trên nền trắng; Giá theo giống lúa và thị trường.
9	Phân, thuốc cho Lúa (70% DT x 1ha x 30.kg/ha)	Kg	210	Giá theo thời điểm; NS: 50% (NĐ 83)
10	Công lao động (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm

**5. Nuôi thâm canh Artemia (tính trên quy mô 1 ha mặt nước nuôi)**

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0.2- 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Mật độ thả giống	Con/Lít	100	Hoặc 10 lon/ha (Lon 0,2kg)
3	Năng suất trứng	Kg/ha	70	Trứng tươi
4	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	
<b>B</b>	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Cơ sở để tính khấu hao</b>
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	01	01 vụ nuôi
7	Cổng cấp, xả nước	Cái/ao	01	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Vợt vớt trứng chuyên dụng	Cái/ha	02	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b>Định mức chi phí sản xuất</b>			<b>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế</b>
1	Chi phí đào ủi, sên vét ao			
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	30	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	15	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	100	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
3	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>	Tấn	0.25	Sử dụng cải tạo và định kỳ
4	Con giống	Lon/ha	10	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
5	Phân hữu cơ gây màu	Tấn	2	Giá theo thời điểm

6	Nhiên liệu. điện bơm nước	Kw	500	Giá theo thời điểm
7	Nhân công kéo nước	ngày	10	Giá theo thời điểm;
8	Nhân công chăm sóc, thu hoạch trứng (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm;

## 6. Cá rô phi (*Oreochromis niloticus*)

### 6.a) Cá rô phi đơn tính nuôi thâm canh (Quy mô 01ha)

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b><i>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</i></b>			<b><i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i></b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,3-0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 03	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	Mét	$\geq 1.5$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	10	Theo thực tế
4	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	$\geq 2\text{cm}$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Tỉ lệ sống	%	$\geq 70$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL Cá	$\leq 1.3$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 6$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 500$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Năng suất	T/ha	$\geq 35$	Theo thực tế
<b>B</b>	<b><i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i></b>			<b><i>Tính tỉ lệ khấu hao</i></b>
1	Dàn quạt (Moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	04	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	02	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
7	Công cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Cầu cho ăn	Cái/ha	02	Khấu hao 01 năm
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</i></b>
1	Cải tạo, đào ao mới	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND

2	Sên vét	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
3	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	150	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
4	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50kg/1000m <sup>2</sup> )	Tấn	1	Giá theo thời điểm
5	Diệt khuẩn (1L/1000m <sup>3</sup> x 1ha)	Lít	15	Giá theo thời điểm
6	Vi sinh gây màu (3kg/1000m <sup>2</sup> )	Kg	30	Giá theo thời điểm
7	Con giống ( $\geq$ 2cm; MĐ: 10con/m <sup>2</sup> x 1ha)	Con	100.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq$ 50% (NĐ 83)
8	Thức ăn (FCR:1.3 x 100.000 con x TLS 70% x TL: 0,5Kg/con)	Tấn	45.500	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq$ 50% (NĐ 83)
9	Vi sinh (03 lượt/tháng x 7 tháng x 5 Lít or 0,5kg/ha)	Lít; Kg	105; 10.5	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
11	Điện sử dụng motor chạy quạt (8 giờ/ngày x 1kw/giờ x 08 dàn máy x 180 ngày)	Kw	11.520	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw	500	Giá theo thời điểm
12	Công lao động (2 người/ha x 7 tháng)	Tháng	14	Giá theo thời điểm

#### 6.b) Cá rô phi đơn tính nuôi bán thâm canh (Quy mô 01ha)

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,3-0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 03	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	Mét	$\geq$ 1.5	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	4	Theo thực tế
4	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	$\geq$ 2cm	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Tỉ lệ sống	%	$\geq$ 70	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL Cá	$\leq$ 1.3	Điều chỉnh theo thực tế
7	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq$ 6	Theo thực tế

8	Cờ thu hoạch	Gr/con	$\geq 500$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Năng suất	T/ha	$\geq 14$	Theo thực tế
<b>B</b>	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Tính tỉ lệ khấu hao</b>
1	Dàn quạt (Moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	04	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	02	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
7	Công cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Cầu cho ăn	Cái/ha	02	Khấu hao 01 năm
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b>Định mức chi phí sản xuất</b>			<b>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</b>
1	Cải tạo, đào ao mới	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Sên vét	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
3	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	150	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
4	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50kg/1000m <sup>2</sup> )	Tấn	1	Giá theo thời điểm
5	Diệt khuẩn (0,5L/1000m <sup>3</sup> x 1ha)	Lít	7,5	Giá theo thời điểm
6	Vi sinh gây màu (3kg/1000m <sup>2</sup> )	Kg	30	Giá theo thời điểm
7	Con giống ( $\geq 2$ cm; MĐ: 10con/m <sup>2</sup> x 1ha)	Con	40.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
8	Thức ăn (FCR:1.3 x 40.000 con x TLS 70% x TL: 0,5Kg/con)	Tấn	18.200	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
9	Vi sinh (03 lượt/tháng x 6 tháng x 2 Lít or 0,2kg/ha)	Lít; Kg	36; 3.6	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	2	Giá theo thời điểm
11	Điện sử dụng moteur chạy quạt (4 giờ/ngày x 1kw/giờ x 04 dàn máy x 180 ngày)	Kw	2.880	Tính theo thực tế
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp	Kw	200	Giá theo thời điểm



	nước			
12	Công lao động (2 người/ha x 7 tháng)	Tháng	14	Giá theo thời điểm

**6.c) Cá rô phi xen canh Lúa (Quy mô 01ha)**

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b><i>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</i></b>			<b><i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i></b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ( $\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
4	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	Mét	$\geq 1$	Theo thực tế
5	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	$\geq 0.5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
6	Kích cỡ giống	Cm	$\geq 5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Tỉ lệ sống	%	$\geq 70$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TẤ/SL Cá	$\leq 0.5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
10	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 300$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
11	Năng suất Cá	T/ha	$\geq 1$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
12	Năng suất lúa (70% DT x 1ha x 650kg/công)	Tấn	$\geq 4,5$	Theo thực tế
<b>B</b>	<b><i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính khấu hao</i></b>
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	01	01 vụ nuôi
7	Công cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	02	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</i></b>
1	Chi phí đào ủi, sên vét			
	Cải tạo, đào mới (bờ và mương 0,5ha)	Triệu đồng/ha	50	Khấu hao 5 năm
	Sên vét ao cũ (bờ, mương 0,5ha)	Triệu đồng/ha	30	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> , dùng trong ao ương 0,2ha)	Kg	20	Theo thực tế
3	Diệt khuẩn (0,5L/1000m <sup>3</sup> , dùng	Lít	1	Theo thực tế

	trong ao ương 0,2ha)			
4	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (cải tạo: 50kg/m <sup>2</sup> x DT bờ, mương 50% x 1 ha)	Tấn	0,5	Theo thực tế
5	Con giống (5cm; MĐ: 0.5 con/m <sup>2</sup> x 1ha)	Con	5.000	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
6	Thức ăn (FCR 0.5 x 5.000 con x TLS 60% x TL: 300gr/con )	Tấn	0.525	Giá theo thời điểm; NS cấp ≤ 50% (NĐ 83)
7	Nhiên liệu bơm nước	Lít	50	Giá theo thời điểm
8	Lúa giống (70% DT x 1ha x 150kg/ha)	Kg	105	Sạ trên nền trắng; Giá theo giống lúa và thị trường.
9	Phân, thuốc cho Lúa (70% DT x 1ha x 30.kg/ha)	Kg	210	Giá theo thời điểm; NS: 50% (NĐ 83)
10	Công lao động (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm

### 7. Cá Thát lát (*Notopterrus notopterrus*)

*Nuôi ao, mương vườn (Quy mô 01ha)*

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b><i>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</i></b>			<b><i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i></b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,2 - 0,5ha/ao)	Ao/hộ	02 - 05	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	Mét	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	9	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
4	Kích cỡ giống	Cm	≥ 2	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Tỉ lệ sống	%	≥ 70	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Hệ số thức ăn (FCR) sử dụng thức ăn công nghiệp	SL TĂ/SL Cá	≤ 3,5	Đề xuất điều chỉnh từ cá tạp sang TACN
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Cỡ thu hoạch	Gr/con	≥ 200	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Năng suất	T/ha	≥ 12	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
<b>B</b>	<b><i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính khấu hao</i></b>
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
2	Túi lọc nước	Cái/ao	01	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
4	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b><i>Định mức chi phí sản xuất</i></b>			<b><i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</i></b>

1	Đào ủi, sên vét ao mới	Triệu đồng	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> )	Tấn	0,5	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
3	Diệt khuẩn (1 L/1000m <sup>3</sup> x 1ha)	Lít	10	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
4	Con giống ( $\geq 2$ cm; MĐ: 9c/m <sup>2</sup> x 1ha)	Con	90.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq$ 50% (NĐ 83)
5	Thức ăn (FCR:3.5 x 90.000 con x TLS 70% x TL: 200gr/con )	Tấn	44.100	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq$ 50% (NĐ 83)
6	Nhiên liệu bơm nước	Lít	100	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
7	Công lao động			
	- Chăm sóc 2 người/ha x 12 tháng	Tháng	24	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	- Thu hoạch (3 ngày/ao x 05 ao)	Ngày công	15	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND

**8. Cá bống kèo (Pseudaporypter lanceolatus)**  
**Nuôi thâm canh ao đất Quy mô 01ha**

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ( $\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	Mét	$\geq 1$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	$\geq 100$	3276/QĐ-BNN-KHCN
4	Kích cỡ giống	Cm	$\geq 2$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Tỉ lệ sống	%	$\geq 45$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Hệ số thức ăn (FCR)	SL TĂ/SL Cá	$\leq 1.2$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
7	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
8	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 20$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Năng suất	T/ha	$\geq 9$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
<b>B</b>	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Cơ sở để tính khấu hao</b>
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
2	Túi lọc nước	Cái/ao	01	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho chứa	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
5	Che, rào lưới ngăn động vật	M <sup>2</sup>	10.000	Khấu hao 02 năm
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b>Định mức chi phí sản xuất</b>			<b>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</b>

1	Chi phí đào ủi, sên vét			
	Đào mới (bờ và mương)	Triệu đồng/ha	50	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	100	Theo thực tế
3	Diệt khuẩn (0.5 L/1000m <sup>3</sup> x 1ha) + xử lý định kỳ	Lít	25	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
4	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> )	Tấn	0,5	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
5	Gây màu nước	Kg	5	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
6	Con giống ( $\geq 3$ ; MĐ: 100c/m <sup>2</sup> x 1ha)	Con	1.000.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq$ 50% (NĐ 83)
7	Thức ăn (FCR:1.2 x 1.000.000 con x TLS 45% x TL: 20gr/con )	Tấn	10.8	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq$ 50% (NĐ 83)
8	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
9	Vi sinh xử lý	Kg	5	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
10	Nhiên liệu, điện	Kw	4.000	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
11	Công lao động			
	- Chăm sóc 2 người/ha x 5 tháng	Tháng	10	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	- Thu hoạch	Ngày công	10	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND

### 9. Cua biển (Scylla cerata)

TT	Các chỉ tiêu/hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	<b>Định mức kinh tế, kỹ thuật triển khai mô hình</b>			<b>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình</b>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ( $\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	Mét	$\geq 1$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m <sup>2</sup>	1	3276/QĐ-BNN-KHCN
4	Kích cỡ giống	Cm	$\geq 1.2$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Tỉ lệ sống	%	$\geq 50$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
5	Hệ số thức ăn (FCR) sử dụng thức ăn công nghiệp	SL TĂ/SL Cua	$\leq 2$	Đề xuất điều chỉnh từ cá tạp sang TACN
7	Thời gian nuôi	Tháng	$\leq 5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN

8	Cỡ thu hoạch	Gr/con	$\geq 300$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
9	Năng suất	T/ha	$\geq 1.5$	QĐ 3276/QĐ-BNN-KHCN
<b>B</b>	<b>Định mức đầu tư trang thiết bị</b>			<b>Cơ sở để tính khấu hao</b>
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
2	Túi lọc nước	Cái/ao	01	01 vụ nuôi
3	Công cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
4	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
<b>C</b>	<b>Định mức chi phí sản xuất</b>			<b>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị</b>
2	Diệt tạp (Saponin: 10kg/1000m <sup>3</sup> )	Kg	100	Theo thực tế
3	Diệt khuẩn (1 L/1000m <sup>3</sup> x 1ha)	Lít	10	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
4	Vôi CaO, CaCO <sub>3</sub> , MgCa(CO <sub>3</sub> )	Tấn	0,5	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
5	Lưới rào bảo vệ quanh ao	m	1.300	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
6	Con giống ( $\geq 1.2$ cm; MĐ: 1c/m <sup>2</sup> x 1ha)	Con	10.000	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
7	Thức ăn (FCR:2.0 x 10.000 con x TLS 50% x TL: 300gr/con )	Tấn	3.030	Giá theo thời điểm; NS cấp $\leq 50\%$ (NĐ 83)
10	Nhiên liệu bơm nước	Lít	120	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
11	Công lao động			
	- Chăm sóc 2 người/ha x 5 tháng	Tháng	10	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND
	- Thu hoạch	Ngày công	3	Quyết định 22/2020/QĐ-UBND

\*Ghi chú: Áp dụng: Quyết định 5124/QĐ-BNN-KHCN ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các dự án Khuyến nông- Lĩnh vực Thủy sản; Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 10 năm 2008 Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình Khuyến ngư;

Thông tư 22/2014/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 07 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cơ sở nuôi tôm nước lợ- Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm (QCVN 02-19:2014/BNNPTNT); Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cơ sở nuôi cá Tra (Pangasianodon hypophthalmus Sauvage, 1878) trong ao- Điều kiện đảm bảo vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm;

Quyết định 22/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Ban hành Quy định về định mức kỹ thuật và phương pháp tính đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng; vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;